

**BÁO CÁO**  
**Công khai tình hình thực hiện ngân sách địa phương**  
**Quý II năm 2023**

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo công khai tình hình thực hiện ngân sách địa phương Quý II năm 2023, như sau:

**1. Về thu ngân sách nhà nước** (chi tiết tại Biểu số 60/CK-NSNN):

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn lũy kế đến Quý II năm 2023 đạt 12.605 tỷ đồng, bằng 52,8% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 75,3% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó:

a) Thu nội địa đạt 8.725 tỷ đồng, bằng 56,1% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 85,3% so với cùng kỳ năm 2022.

\* *Đánh giá một số khoản thu:*

+ Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt 4.741 tỷ đồng, bằng 66,6% dự toán năm, bằng 70,7% so với cùng kỳ năm 2022; trong đó thu chủ yếu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất là 4.558 tỷ đồng, bằng 67,2% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 70% so với cùng kỳ năm 2022;

+ Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 552 tỷ đồng, bằng 97,5% dự toán năm, bằng 180,7% so với cùng kỳ năm 2022;

+ Thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 1.676 tỷ đồng, đạt 52,4% dự toán năm, bằng 107,5% so với cùng kỳ năm 2022;

+ Thuế thu nhập cá nhân đạt 319 tỷ đồng, bằng 63,9% dự toán năm, bằng 107,0% so với cùng kỳ năm 2022;

+ Thuế bảo vệ môi trường đạt 289 tỷ đồng, bằng 39,2% dự toán năm, bằng 88,9% so với cùng kỳ năm 2022;

+ Các khoản thu còn lại đạt 1.146 tỷ đồng, bằng 33,4% dự toán năm và bằng 110,8% so với cùng kỳ năm trước;

b) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: đạt 3.880 tỷ đồng, bằng 23,3% so với dự toán năm và bằng 60,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, thu nội địa trên địa bàn tỉnh đảm bảo tiến độ dự toán tỉnh giao, tuy nhiên giảm 14,7% so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu là do cùng kỳ Chính phủ ban hành Nghị định 34/2022/NĐ-CP gia hạn thời hạn nộp thuế, tiền thuê đất chậm ban hành, các doanh nghiệp đã tiến hành nộp số thuế của kỳ tính thuế tháng 3/2022 và tháng 4/2022 được gia hạn vào ngân sách nhà nước; bên cạnh đó, giá dầu thô thế giới hiện nay đang ở mức cao so với giá dự toán giao (6 tháng đầu năm ước giá dầu thô là 87,6 USD/thùng, trong khi giá giao dự toán là 70 USD/thùng) dẫn đến số thu từ hoạt động của Nhà máy lọc dầu Dung Quất đạt 67,2% dự toán tỉnh và bằng 70% so với cùng kỳ. Một số khoản thu đạt và vượt tiến độ dự toán giao như: Thu từ khu vực Doanh nghiệp nhà nước (đạt 66,6%), Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (đạt 97,5%), khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (đạt 52,4%), Thuế thu nhập cá nhân (đạt 63,9%), Thu khác ngân sách (đạt 81,4%). Tuy nhiên, vẫn có những khoản thu đạt khá thấp như: Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước đạt 42,2%, do chưa đến thời điểm nộp tiền thuê đất (đợt 1 chậm nhất ngày 31/5 và đợt 2 chậm nhất ngày 30/10 hàng năm); Thu tiền sử dụng đất đạt 24,2%, do các dự án tỉnh triển khai theo kế hoạch chủ yếu thực hiện trong Quý 3 và Quý 4/2023.

c) Thu cân đối ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp đạt 7.944 tỷ đồng, bằng 55,8% dự toán năm và bằng 82,1% so với cùng kỳ năm trước.

## **2. Về chi ngân sách địa phương (chi tiết tại Biểu số 61/CK-NSNN)**

Tổng chi ngân sách địa phương lũy kế đến Quý II năm 2023 đạt 5.749 tỷ đồng, bằng 32,6% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 113,8% so với cùng kỳ năm 2022; cụ thể:

a) Chi cân đối ngân sách địa phương lũy kế đến Quý II năm 2023 là 5.035 tỷ đồng, bằng 34,5% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 103% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 1.055 tỷ đồng, bằng 22,6% so với dự toán năm và bằng 97,9% so với cùng kỳ năm 2022.

- Chi thường xuyên: 3.972 tỷ đồng, bằng 42,1% so với dự toán năm và bằng 104,7% so với cùng kỳ năm 2022; trong đó:

+ Chi sự nghiệp giáo dục – đào tạo và dạy nghề: 1.489 tỷ đồng, bằng 41,1% dự toán năm;

+ Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình: 396 tỷ đồng, bằng 45,5% dự toán năm;

+ Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể: 838 tỷ đồng, bằng 53,3% dự toán năm;

+ Chi sự nghiệp kinh tế: 448 tỷ đồng, bằng 25,4% dự toán năm;

+ Chi đảm bảo xã hội: 389 tỷ đồng, bằng 49,8% dự toán năm;

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 7,102 tỷ đồng, đạt 623,0% dự toán giao.

b) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương đạt 714 tỷ đồng, bằng 23,4% dự toán năm, bằng 438,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhìn chung, chi ngân sách địa phương Quý II năm 2023 được tổ chức quản lý theo đúng quy định cơ chế phân cấp hiện hành. Các ngành, các cấp đã triển khai tích cực, điều hành ngân sách bám sát dự toán được giao; tập trung thực hiện các chính sách cho con người, chính sách an sinh xã hội; đảm bảo cân đối nguồn để thực hiện các nhiệm vụ chi theo dự toán./.

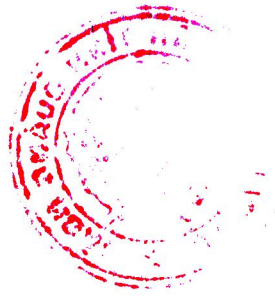
**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi;
- Các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP, CBTH;
- Lưu: VT, P.KTTH:Tien271.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Đặng Văn Minh**



## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ II	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>23.886.700</b>	<b>12.605.460</b>	<b>52,8</b>	<b>75,3</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối NSNN</b>	<b>23.650.000</b>	<b>12.605.460</b>	<b>53,3</b>	<b>229,4</b>
1	Thu nội địa	15.550.000	8.725.123	56,1	85,3
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	8.100.000	3.880.337	47,9	59,7
4	Thu viện trợ				
<b>II</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>				
<b>III</b>	<b>Thu vay vốn để bù đắp bội chi</b>	<b>236.700</b>		<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>17.637.154</b>	<b>5.749.211</b>	<b>32,6</b>	<b>113,8</b>
<b>I</b>	<b>Chi cân đối NSDP</b>	<b>14.584.138</b>	<b>5.035.109</b>	<b>34,5</b>	<b>103,0</b>
1	Chi đầu tư phát triển	4.671.102	1.055.249	22,6	97,9
2	Chi thường xuyên	9.423.782	3.972.071	42,1	104,7
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.000	687		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	7.102	623,0	44,7
5	Dự phòng ngân sách	284.800			
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	198.314			
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP</b>	<b>3.053.016</b>	<b>714.102</b>	<b>23,4</b>	<b>438,5</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>	<b>236.700</b>			
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>				

## THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ II	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>23.886.700</b>	<b>12.605.460</b>	<b>52,8</b>	<b>75,3</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>15.550.000</b>	<b>8.725.123</b>	<b>56,1</b>	<b>85,3</b>
1	Thu từ khu vực DNNN	7.117.000	4.741.606	66,6	70,7
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	566.000	552.096	97,5	180,7
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.200.000	1.676.212	52,4	107,5
4	Thuế thu nhập cá nhân	500.000	319.307	63,9	107,0
5	Thuế bảo vệ môi trường	740.000	289.905	39,2	88,9
6	Lệ phí trước bạ	200.000	99.470	49,7	87,8
7	Thu phí, lệ phí	180.000	86.372	48,0	91,9
8	Các khoản thu về nhà, đất	2.681.000	659.708	24,6	110,2
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>		5		
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	6.000	4.931	82,2	134,2
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	2.500.000	604.485	24,2	110,1
-	<i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	45.000	18.997	42,2	41,6
-	<i>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i>	130.000	31.290	24,1	5.668,5
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	40.000	59.298	148,2	112,9
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	1.000	242	24,2	
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100.000	56.745	56,7	128,7
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	10.000	9.218	92,2	334,7
13	Thu khác ngân sách	215.000	174.944	81,4	135,6
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>				
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>8.100.000</b>	<b>3.880.337</b>	<b>47,9</b>	<b>59,7</b>
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	7.752.000	3.740.649	48,3	60,1
2	Thuế xuất khẩu	115.000	27.325	23,8	30,4
3	Thuế nhập khẩu	187.000	87.905	47,0	60,9
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu		3		
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	46.000	23.331	50,7	64,8
6	Thu khác		1.124		78,7
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>				
<b>V</b>	<b>Thu vay vốn để bù đắp bội chi</b>	<b>236.700</b>		<b>0</b>	
<b>B</b>	<b>THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>	<b>14.243.118</b>	<b>7.944.304</b>	<b>55,8</b>	<b>82,1</b>
1	Từ các khoản thu phân chia	10.860.558	6.835.790	62,9	78,9
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	3.382.560	1.108.514	32,8	110,1

## THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ II	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>17.637.154</b>	<b>5.749.211</b>	<b>32,6</b>	<b>113,8</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>14.584.138</b>	<b>5.035.109</b>	<b>34,5</b>	<b>103,0</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>4.671.102</b>	<b>1.055.249</b>	<b>22,6</b>	<b>97,9</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.527.782	1.015.249	22%	97%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	143.320	40.000	27,9	130,3
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>9.423.782</b>	<b>3.972.071</b>	<b>42,1</b>	<b>104,7</b>
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.621.786	1.489.323	41,1	108,4
2	Chi khoa học và công nghệ	28.733	9.272	32,3	98,6
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	871.919	396.323	45,5	87,6
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	114.852	68.640	59,8	135,2
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	39.398	12.737	32,3	86,9
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	41.492	16.093	38,8	88,7
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	202.539	75.592	37,3	119,5
8	Chi sự nghiệp kinh tế	1.766.540	448.517	25,4	111,8
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.573.101	838.392	53,3	103,8
10	Chi bảo đảm xã hội	782.394	389.952	49,8	107,4
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>5.000</b>	<b>687</b>	<b>14</b>	<b>112,6</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.140</b>	<b>7.102</b>	<b>623,0</b>	<b>44,7</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>284.800</b>			
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>198.314</b>			
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP</b>	<b>3.053.016</b>	<b>714.102</b>	<b>23,4</b>	<b>438,5</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	1.063.966	263.353	24,8	
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	1.924.262	443.172	23,0	285,4
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	64.788	7.577	12	